

PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU THÁNG 7 NĂM 2025
*(Kèm theo Báo cáo số 35/BC-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ước TH tháng 7/2025	Lũy kế 7 tháng đầu năm 2025	% TH lũy kế so với cùng kỳ 2024	% TH lũy kế so với KH năm 2025
1. Nông nghiệp						
- Lúa hè thu	Ha	34.803,2		34.838,8	99,73	100,1
- Lúa mùa	Ha	12.682		13.753	101,9	108,4
2. Thủy sản						
- Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	265.000	28.741	181.868,3	100,9	68,6
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	17.749	1.229	7.202,9	103,6	40,6
3. Công nghiệp						
* Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp	%		98,72		114,06	
* Một số sản phẩm chủ yếu:						
- Thủy sản chế biến	Tấn	12.000	801	6.382	95,0	53,2
- Bánh kẹo các loại	Tấn	12.000	817	5.803	99,9	48,4
- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1.000 lít	75.000	7.500	39.654	104,9	52,9
- Bìa các loại	1.000 lít	200.000	21.763	122.125	87,9	61,1
- Nước khoáng	1.000 lít	130.000	9.550	64.917	102,1	49,9
- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	7.000.000	669.882	4.526.016	129,3	64,7
- Phân bón	Tấn	32.000	3.082	18.395	96,0	57,5
- Gạch nung các loại	1.000 viên	410.000	37.292	208.564	103,8	50,9
- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	2.180	221,2	1.379	109,9	63,2
- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn	320.000	4.092	273.361	97,0	85,4
- Sản phẩm may mặc	1.000 chiếc	17.500	1.490	8.998	103,2	51,4
- Điện sản xuất	Triệu kw/h	5.510	421,6	2.868	125,9	52,1
- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	2.890	330,6	2.135	119,8	73,9
- Nước máy thương phẩm	1.000 m ³	23.200	2.025	11.464	89,9	49,4
- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	600.000	68.309	458.986	124,6	76,5
- Cuộn cảm	1.000 cái	72.000	7.510	45.843	120,8	63,7
- Giày da các loại	1.000 đôi	16.500	1.750	11.330	128,4	68,7
- Sợi bông	Tấn	56.000	5.536	34.989	109,5	62,5
- Thép xây dựng	Tấn	7.100.000	600.000	3.890.211	125,1	54,8
- Đường RE	Tấn	12.800		14.750	143,6	115,2
4. Thương mại						
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	126.305	11.317	76.583,6	113,65	60,6
- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.653,0	201	1.660,8	86,66	45,5
* Một hàng XK chủ yếu						
+ Thủy sản	"	35,0	2,91	20,6	109,92	58,8
+ Tinh bột mỳ	"	175,7	19,22	114,1	89,83	65,0
+ Đồ gỗ	"	9,4	0,56	4,8	88,06	51,1
+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117,0	7,82	55,3	75,53	47,2
+ May mặc	"	120,0	13,29	81,2	135,36	67,7
+ Hàng thực phẩm chế biến	"	5,0	0,50	3,7	124,12	74,8

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ước TH tháng 7/2025	Lũy kế 7 tháng đầu năm 2025	% TH lũy kế so với cùng kỳ 2024	% TH lũy kế so với KH năm 2025
+ Sản phẩm cơ khí	Triệu USD	193,0	4,00	47,1	48,26	24,4
+ Dầu FO	"	100,0	5,71	36,6	107,33	36,6
+ Sợi, sợi dệt các loại, vải	"	190,0	14,16	98,9	93,99	52,1
+ Giày da các loại	"	210,0	19,55	153,2	113,74	73,0
+ Thép	"	1.450,0	21,37	396,6	60,22	27,3
+ Cao su		310,3	36,60	191,2	109,89	61,6
+ Dây thun khoan		5,2	0,59	3,0	96,43	57,3
+ Cà phê nhân		1,2	0,30	1,9	322,03	158,3
+ Chuối		1,2	0,35	1,6	164,95	133,3
+ Hàng hoá khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút)	"	730,0	54,0	450,9	107,32	61,8
- Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	5543,0	414	2.959,6	110,95	53,4
* <i>Mặt hàng NK chủ yếu</i>						
+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	160,0	7,7	109,9	103,78	68,7
+ Sắt thép	"	3450,0	214,9	1.462,1	92,26	42,4
+ Dầu thô	"	1250,0	139,4	980,7	174,09	78,5
+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	430,0	33,3	250,5	92,75	58,3
+ Bông các loại	"	170,0	10,2	90,7	92,75	53,4
+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	5,0	0,3	2,2	58,42	44,6
+ Khác	"	78,0	7,7	63,4	151,34	81,2
5. Thu - Chi ngân sách						
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	37.167	2.351,4	19.217,5	99,3	51,7
<i>Trong đó:</i> - Thu nội địa	"	24.240	1.281,3	11.660,6	99,4	48,1
+ <i>Trg đó: Thu từ NM lọc dầu</i>	"	10.400	551,1	4.446,8	85,7	42,8
- Thu hoạt động XNK	"	12.920	1.058,7	7.534,4	99,2	58,3
- Tổng chi ngân sách địa phương	"	30.801	3.063,4	16.872,5	162,5	54,8